

Chất hóa học 'PFHxA' và các sản phẩm có chứa chất này bao gồm hàng dệt may và giày dép sẽ bị cấm ở EU

EU hiện là một trong những thị trường xuất khẩu hàng dệt may, giày dép quan trọng của Việt Nam. Trong những năm qua, nhằm bảo vệ môi trường và sức khỏe của người tiêu dùng, EU đã ban hành nhiều quy định liên quan đến ngành hàng dệt may và giày dép. Do đó, để đảm bảo xuất khẩu hàng dệt may, giày dép bền vững sang thị trường EU, các doanh nghiệp cần quan tâm cập nhật những quy định mới của thị trường đối với ngành.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, Ủy ban Châu Âu đã công bố Quy định của Ủy ban (EU) 2024/2462 về việc bổ sung Mục 79 mới vào Phụ lục XVII của Quy định (EC) số 1907/2006 (Quy định REACH) liên quan đến axit undecafluorohexanoic (PFHxA), các muối của nó và các chất liên quan đến PFHxA. Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày 10/10/2024.

Quy định này đặt ra các hạn chế đối với PFAS này trong nhiều sản phẩm khác nhau như: Hàng dệt may, giày dép, bao bì thực phẩm, bột chữa cháy...

Quy định này bao gồm một số điều khoản quan trọng bao gồm:

- Tạo mục mới 79 vào Phụ lục XVII của Quy định (EC) số 1907/2006 (Đăng ký, Đánh giá, Cho phép và Hạn chế Hóa chất, Phụ lục XVII của REACH, phiên bản hợp nhất đến tháng 6 năm 2024)

- Định nghĩa PFHxA, muối của nó và các chất liên quan đến PFHxA là:

- Có nhóm perfluoropentyl tuyến tính hoặc phân nhánh với công thức C_5F_{11} - liên kết trực tiếp với một nguyên tử cacbon khác như một trong các thành phần cấu trúc

- Có nhóm perfluorohexyl tuyến tính hoặc phân nhánh với công thức C_6F_{13} -

- Loại trừ một số tên gọi chất, bao gồm cả những tên gọi có nhóm perfluoroalkyl C_6F_{13} - gắn trực tiếp vào nguyên tử oxy tại một trong các nguyên tử cacbon không phải đầu cuối

- Miễn trừ một số sản phẩm nhất định (xem Bảng 1 bên dưới)

Những điểm nổi bật của Quy định được tóm tắt trong Bảng 1.

Phạm vi	Yêu cầu ¹	Ngày có hiệu lực
<ul style="list-style-type: none">• Bột chữa cháy (FFF) và chất cô đặc FFF dùng cho mục đích đào tạo và thử nghiệm, ngoại trừ thử nghiệm chức năng của hệ thống chữa cháy với điều kiện là tất cả các chất phát tán đều được chứa• FFF và FFF cô đặc dành cho dịch vụ cứu hỏa công cộng, ngoại trừ những dịch vụ can thiệp vào các vụ cháy công nghiệp (Chi thị 2012/18/EU)	<p>< 25 ppb (tổng lượng PFHxA và muối của nó) và</p> <p>< 1.000 ppb (tổng lượng các chất liên quan đến PFHxA)</p>	Ngày 10 tháng 4 năm 2026
<ul style="list-style-type: none">• Sản phẩm mỹ phẩm• Giấy và bì cứng tiếp xúc thực phẩm• Các mặt hàng sau đây dành cho công chúng:<ul style="list-style-type: none">• Giày dép• Hỗn hợp• Dệt may, da, lông thú và da sống trong quần áo và các phụ kiện liên quan	<p>< 25 ppb (tổng lượng PFHxA và muối của nó) và</p> <p>< 1.000 ppb (tổng lượng các chất liên quan đến PFHxA)</p>	Ngày 10 tháng 10 năm 2026 ² (các hỗn hợp và mặt hàng được đưa ra thị trường trước ngày này được miễn)

Phạm vi	Yêu cầu ¹	Ngày có hiệu lực
<ul style="list-style-type: none"> Dệt may, da, lông thú và da sống, ngoại trừ quần áo và các phụ kiện liên quan dành cho công chúng 	<p>< 25 ppb (tổng lượng PFHxA và muối của nó) và</p> <p>< 1.000 ppb (tổng lượng các chất liên quan đến PFHxA)</p>	<p>Ngày 10 tháng 10 năm 2027²</p> <p>(các mặt hàng được đưa ra thị trường trước ngày này được miễn)</p>
<ul style="list-style-type: none"> FFF và FFF cô đặc cho hàng không dân dụng 	<p>< 25 ppb (tổng lượng PFHxA và muối của nó) và</p> <p>< 1.000 ppb (tổng lượng các chất liên quan đến PFHxA)</p>	<p>Ngày 10 tháng 10 năm 2029</p>

¹Miễn trừ các chất có nhóm perfluoroalkyl, C₆F₁₃ - gắn trực tiếp vào nguyên tử lưu huỳnh vì chúng bị cấm theo Phụ lục I của Quy định (EU) 2019/1021 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP, phiên bản hợp nhất đến tháng 8 năm 2023)

²Miễn trừ những trường hợp sau:

- Thiết bị bảo vệ cá nhân thuộc loại rủi ro III (Quy định (EU) 2016/425 , Phụ lục I, các điểm (a), (c) đến (f), (h) và (l))
- Thiết bị y tế (Quy định (EU) 2017/745, phiên bản hợp nhất đến tháng 7 năm 2024)
- Thiết bị y tế chẩn đoán trong ống nghiệm (Quy định (EU) 2017/746, phiên bản hợp nhất đến tháng 7 năm 2024)
- Dệt may được sử dụng làm hàng dệt may xây dựng

Quy định của Ủy ban (EU) 2024/2462 lưu ý rằng PFHxA, muối của nó và các chất liên quan đến PFHxA có sự kết hợp của các đặc tính nguy hiểm, có khả năng gây ra các tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và môi trường. Các chất liên quan đến PFHxA và muối amoni của PFHxA được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, với số lượng lớn được sử dụng trong giấy và bìa cứng để làm vật liệu tiếp xúc với thực phẩm, trong hàng dệt may và trong bột chữa cháy. Việc tiếp tục sử dụng muối PFHxA và các chất liên quan đến PFHxA nói riêng sẽ dẫn đến việc con người tiếp xúc nhiều hơn với các chất này.

Mặc dù Quy định có hiệu lực sau 20 ngày kể từ ngày công bố trên Công báo, nhưng vẫn áp dụng thời gian chuyển tiếp để cho phép các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi thời gian hạn chế có thể điều chỉnh cho phù hợp.

Do đó, việc áp dụng hạn chế này sẽ được hoãn lại như sau:

- 18 tháng đối với bột chữa cháy dùng trong huấn luyện, thử nghiệm và cứu hỏa công cộng;
- 24 tháng đối với hàng dệt may, da, lông thú và da sống trong quần áo và các phụ kiện liên quan, giày dép, giấy và bìa cứng dùng làm vật liệu tiếp xúc với thực phẩm và các sản phẩm mỹ phẩm;
- 36 tháng đối với hàng dệt may, da, lông thú và da sống khác ngoài quần áo và các phụ kiện liên quan dành cho người tiêu dùng;
- Và 5 năm đối với bột chữa cháy dùng trong hàng không dân dụng.

Về bột chữa cháy, một lệnh hạn chế rộng hơn đối với PFAS hiện đang được xây dựng, dựa

trên các khuyến nghị được đưa ra vào năm ngoái bởi các ủy ban chuyên gia của Cơ quan Hóa chất Châu Âu. Tuy nhiên, văn bản pháp lý nhân mạnh rằng lệnh cấm PFHxA trong bột “*không nên bị trì hoãn... vì các giải pháp thay thế đã có sẵn và đang được sử dụng*”.

Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU năm 2024 phục hồi

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU trong tháng 9/2024 đạt 326,42 triệu USD, giảm 21,4% so với tháng 8/2024, nhưng tăng 32,8% so với tháng 9/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU đạt 3,13 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 11,46% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của cả nước.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu hàng dệt may sang hầu hết các thị trường thành viên EU. Trong đó, Hà Lan, Đức, Tây Ban Nha, Pháp, Bỉ, Italia là các thị trường xuất khẩu chủ lực trong khối, chiếm 90,1% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Đáng chú ý, cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang các thị trường thành viên EU đã có sự chuyển dịch trong 9 tháng đầu năm 2024, khi tỷ trọng xuất khẩu sang Đức giảm xuống 17,95%, từ mức 21,78% của cùng kỳ năm 2023; thị trường Bỉ giảm xuống 10,22% từ mức 10,63%; Trái lại, tỷ trọng xuất khẩu sang Hà Lan tăng lên 28,09% từ mức 24,31%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang nhiều thị trường trong khu vực EU tăng so với cùng kỳ năm 2023 như: Hà Lan, Tây Ban Nha, Pháp, Bỉ, Italia, Ba Lan, Thụy Điển, Cộng Hoà Séc, Rumani, Slovakia, Luxembua, Latvia.

Xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường các nước thành viên EU trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 9/2024 (nghìn USD)	So với tháng 8/2024 (%)	So với tháng 9/2023 (%)	9 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2023 (%)
EU	326.424	-21,4	32,8	3.133.181	8,0	100,0	100,0
Hà Lan	83.622	-23,6	31,5	880.109	24,9	28,09	24,31
Đức	52.671	-24,9	15,5	562.478	-11,0	17,95	21,78
Tây Ban Nha	66.706	-12,3	52,2	454.923	9,6	14,52	14,32
Pháp	45.686	-11,7	23,8	354.986	11,3	11,33	11,00
Bỉ	25.247	-32,9	16,6	320.323	3,9	10,22	10,63
Italia	24.286	-9,0	44,0	251.148	11,6	8,02	7,76
Ba Lan	8.483	-34,9	30,7	83.049	9,3	2,65	2,62
Thụy Điển	6.394	-47,7	153,1	71.449	12,6	2,28	2,19
Đan Mạch	4.390	-30,7	48,3	45.850	0,6	1,46	1,57
Cộng Hoà Séc	1.036	-49,3	28,9	21.310	50,7	0,68	0,49
Croatia	310	126,9	215,4	19.181	-17,3	0,61	0,80
Ái Len	1.521	-29,7	-3,2	17.152	-13,0	0,55	0,68
Slovenia	453	-85,2	1.325,4	10.301	-28,6	0,33	0,50
Áo	1.314	-27,2	35,7	9.098	-0,8	0,29	0,32

Thị trường	Tháng 9/2024 (nghìn USD)	So với tháng 8/2024 (%)	So với tháng 9/2023 (%)	9 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2023 (%)
Phân Lan	549	72,6	421,7	6.452	-12,3	0,21	0,25
Rumani	838	50,4	540,5	5.498	63,5	0,18	0,12
Hy Lạp	265	-55,3	-49,5	4.959	-15,6	0,16	0,20
Slovakia	791	173,6	874,8	4.064	112,1	0,13	0,07
Luxembua	805	138,0	135,2	3.570	21,7	0,11	0,10
Latvia	598	210,4	381,2	3.519	25,6	0,11	0,10
Hunggary	237	-17,0	216,2	1.147	20,6	0,04	0,03
Manta	155	61,6	-57,9	1.118	-24,8	0,04	0,05
Bồ Đào Nha	63	-69,5	-28,3	740	-17,4	0,02	0,03
Lítva				374	-76,7	0,01	0,06
Bungari	2	-87,6	-95,6	276	-77,1	0,01	0,04
Estonia	2	0	-95,8	97	-42,8	0,00	0,01
Síp	0	0	0	9	542,1	0,00	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

EU có quy mô nhập khẩu dệt may từ các nước thứ 3 lên tới 115 tỷ EUR (năm 2023), trong đó Việt Nam chỉ chiếm 4,1% thị phần, do đó dư địa để tăng trưởng và mở rộng xuất khẩu dệt may vào thị trường này còn rất lớn. Theo tính toán từ số liệu Cơ quan Thống kê châu Âu, nhập khẩu hàng may mặc (mã HS 61,62) của EU trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt 102,76 tỷ EUR (tương đương 111,32 tỷ USD), giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2023. Trong 7 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu hàng may mặc của EU từ ngoại khối đạt 46,24 tỷ EUR, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp hàng dệt may thứ 5 vào EU, chiếm 4,46% thị phần trong 7 tháng đầu năm 2024, tăng so với mức thị phần 4,41% của 7 tháng đầu năm 2023.

Thị trường cung cấp hàng may mặc cho EU trong 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	7 tháng đầu năm 2024 (nghìn EUR)	7 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2023 (%)
Tổng	102.760.384	111.320.324	-1,1		
<i>Nội khối EU</i>	<i>56.514.033</i>	<i>61.221.652</i>	<i>2,5</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Ngoại khối EU</i>	<i>46.246.350</i>	<i>50.098.671</i>	<i>-5,1</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
Trung Quốc	11.419.537	12.370.785	-7,4	24,69	25,31
Bangladet	10.288.275	11.145.288	-4,6	22,25	22,14
Thổ Nhĩ Kỳ	5.450.397	5.904.415	-8,4	11,79	12,21
Ấn Độ	2.739.508	2.967.709	-3,0	5,92	5,80
<i>Việt Nam</i>	<i>2.061.552</i>	<i>2.233.280</i>	<i>-4,0</i>	<i>4,46</i>	<i>4,41</i>
Pakixtan	1.923.571	2.083.805	6,3	4,16	3,71

Thị trường	7 tháng đầu năm 2024 (nghìn EUR)	7 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2023 (%)
Campuchia	1.906.355	2.065.155	11,5	4,12	3,51
Marôc	1.603.850	1.737.451	4,3	3,47	3,16
Tuynidi	1.343.773	1.455.710	-8,3	2,91	3,01
Myanma	1.016.925	1.101.635	-20,6	2,20	2,63
Anh	819.761	888.047	3,5	1,77	1,63
Xri Lanca	716.364	776.037	-3,4	1,55	1,52
Indonesia	542.501	587.692	-9,7	1,17	1,23
Thụy Sỹ	478.724	518.602	-30,0	1,04	1,40
Mỹ	396.608	429.646	10,1	0,86	0,74
Ai Cập	329.894	357.374	20,7	0,71	0,56
Albania	297.147	321.899	-5,0	0,64	0,64
Serbia	276.665	299.711	-8,4	0,60	0,62
Bắc Macedonia	221.333	239.770	-14,1	0,48	0,53
Thái Lan	214.510	232.378	0,7	0,46	0,44

*Nguồn: Eurostat
Phạm Thị Định (VITIC) thực hiện*